



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

私
watashi

bạn
đại từ

あなた
anata

anh ấy

彼
kare

cô ấy

彼女
kanojo

nó

それ
sore

chúng tôi / chúng ta

私達
watashi tachi

các bạn

あなた達
anata tachi

họ

彼ら
kare ra

cái gì

何
nani

ai

誰
dare

ở đâu

どこ
doko

tại sao

なぜ
naze

làm sao

どのように
dono yō ni

cái nào

どれ
dore

lúc nào

いつ
itsu

sau đó

そして
soshite

nếu

もし
moshi

thật sự

本当に
hontō ni

nhưng

でも
de mo

bởi vì

だから
da kara

không

ではない
de wa nai

này

これ
kore

Tôi cần cái này

これが必要です
kore ga hitsuyō desu

Cái này giá bao nhiêu?

これはいくらです
か?
kore wa ikura desu ka

đó
vật

あれ
are

tất cả

全て
subete

hoặc

又は
mata wa

và

と
to

biết

知る
shiru

Tôi biết

知っています
shitte imasu

Tôi không biết

知りません
shirimasen

nghĩ

考える
kangaeru

đến

来る
kuru

đặt

置く
oku

lấy

取る
toru

tìm

見つける
mitsukeru

nghe

聞く
kiku

làm việc

働く
hataraku

nói chuyện

話す
hanasu

cho

与える
ataeru

thích

好む
konomu

giúp đỡ

助ける
tasukeru

yêu

愛する
aisuru

gọi

電話する
denwa suru

chờ đợi

待つ
matsu

Tôi thích bạn

あなたが好きです
anata ga suki desu

Tôi không thích cái này

これは好きではあ
りません
kore wa suki de wa arimasen

Bạn có yêu tôi không?

私のことが好きで
すか？
watashi no koto ga suki desu ka

Tôi yêu bạn

愛しています
aishite imasu

0

零
rei

1

一
ichi

2

二
ni

3

三
san

4

四
yon

5

五
go

6

六
roku

7

七
nana

8

八
hachi

9

九
kyū

10

十
jū

11

十一
jū ichi

12

十二
jū ni

13

十三
jū san

14

十四
jū yon

15

十五
jū go

16

十六
jū roku

17

十七
jū nana

18

十八
jū hachi

19

十九
jū kyū

20

二十
nijū

mới

新しい
atarashī

cũ

古い
furui

ít

少ない
sukunai

nhiều

多い
ōi

bao nhiêu?
đại cương

いくら?
ikura

bao nhiêu?
số

いくつですか?
iku tsu desu ka

sai

間違った
machigatta

chính xác

正しい
tadashī

xấu

悪い
warui

tốt

良い
yoi

hạnh phúc

嬉しい
ureshī

ngắn

短い
mijikai

dài

長い
nagai

nhỏ

小さい
chīsai

lớn
to

大きな
ōkina

đó
địa điểm

あそこ
asoko

đây

ここ
koko

phải

右
migi

trái

左
hidari

xinh đẹp

美しい
utsukushī

trẻ

若い
wakai

già

年寄り
toshiyori

xin chào

こんにちは
konnichiwa

hẹn gặp lại

行って来ます
itte kimasu

được

はい
hai

bảo trọng nhé

気を付けて
ki o tsukete

đừng lo

気にしないで
ki ni shinaide

tất nhiên

もちろん
mochiron

chúc ngày tốt lành

今日は
kyō wa

chào

やあ
yā

bái bai

またね
mata ne

tạm biệt

さようなら
sayōnara

xin làm phiền

すみません
sumimasen

xin lỗi

ごめんなさい
gomen nasai

cảm ơn bạn

ありがとうございます
ます
arigatō gozaimasu

làm ơn

お願いします
o negaishimasu

Tôi muốn cái này

これが欲しいです
kore ga hoshī desu

bây giờ

今
ima

buổi chiều

午後
gogo

buổi sáng
9:00-11:00

午前
gozen

ban đêm

夜
yoru

buổi sáng
6:00-9:00

朝
asa

buổi tối

夕方
yūgata

buổi trưa

正午
shōgo

nửa đêm

真夜中
ma yonaka

giờ

時
ji

phút

分
bun

giây

秒
byō

ngày

日
hi

tuần

週
shū

tháng

月
tsuki

năm

年
nen

thời gian

時間
jikan

ngày tháng

日付
hiduke

ngày hôm kia

一昨日
issakujitsu

hôm qua

昨日
kinō

hôm nay

今日
kyō

ngày mai

明日
ashita

ngày kia

明後日
asatte

thứ hai
ngày

月曜日
getsuyōbi

thứ ba
ngày

火曜日
kayōbi

thứ tư
ngày

水曜日
suiyōbi

thứ năm

木曜日
mokuyōbi

thứ sáu

金曜日
kin yōbi

thứ bảy

土曜日
doyōbi

chủ nhật

日曜日
nichiyōbi

Ngày mai là thứ bảy

明日は土曜日です
ashita wa doyōbi desu

cuộc đời

生活
seikatsu

đàn bà

女
onna

đàn ông

男
otoko

tình yêu

愛
ai

bạn trai

彼氏
kareshi

bạn gái

彼女
kanojo

bạn
đanh từ

友達
tomodachi

hôn
danh từ

キス
kisu

tình dục

セックス
sekkusu

trẻ em

子供
kodomo

em bé

赤ちゃん
akachan

con gái
đại cương

女の子
onnanoko

con trai
đại cương

男の子
otokonoko

mẹ

ママ
mama

ba

パパ
papa

má
mẹ

母
haha

cha

父
chichi

cha mẹ

両親
ryōshin

con trai
gia đình

息子
musuko

con gái
gia đình

娘
musume

em gái

妹
imōto

em trai

弟
otōto

chị gái

姉
ane

anh trai

兄
ani

đứng

立つ
tatsu

ngồi

座る
suwaru

nằm xuống

横になる
yoko ni naru

đóng

閉める
shimeru

mở
cửa

開く
hiraku

thua

負ける
makeru

thắng

勝つ
katsu

chết

死ぬ
shinu

sống
động từ

生きる
ikiru

bật

つける
tsukeru

tắt

消す
kesu

giết

殺す
korosu

làm bị thương

怪我をする
kega o suru

chạm

触る
sawaru

xem

見る
miru

uống

飲む
nomu

ăn

食べる
taberu

đi bộ

歩く
aruku

gặp

会う
au

đặt cược

賭ける
kakeru

hôn
động từ

キスする
kisu suru

đi theo

従う
shitagau

cưới

結婚する
kekkon suru

trả lời

答える
kotaeru

hỏi

質問する
shitsumon suru

câu hỏi

質問
shitsumon

công ty

会社
kaisha

kinh doanh

ビジネス
bijinesu

việc làm

仕事
shigoto

tiền

お金
o kane

điện thoại

電話
denwa

văn phòng

オフィス
ofisu

bác sĩ

医者
isha

bệnh viện

病院
byōin

y tá

看護婦
kango fu

cảnh sát
người

警察官
keisatsu kan

tổng thống

大統領
daitōryō

màu trắng

白
shiro

màu đen

黒
kuro

màu đỏ

赤
aka

màu xanh da trời

青
ao

màu xanh lá cây

緑
midori

màu vàng

黄色
kiiro

chậm

遅い
osoi

nhanh

速い
hayai

vui vẻ

面白い
omoshiroi

không công bằng

不公平な
fu kōhei na

công bằng

公平な
kōhei na

khó

難しい
muzukashī

dễ

簡単な
kantan na

Cái này khó

これは難しいです
kore wa muzukashī desu

giàu

豊富な
hōfu na

nghèo

貧しい
mazushī

khỏe

強い
tsuyoi

yếu

弱い
yowai

an toàn

安心な
anshin na

mệt mỏi

疲れた
tsukareta

tự hào

誇り高い
hokori takai

no bụng

満腹
manpuku

bệnh

病気の
byōki no

khỏe mạnh

健康的な
kenkōteki na

tức giận

怒り
ikari

thấp
đại cương

低い
hikui

cao
đại cương

高い
takai

thẳng

まっすぐな
massugu na

mỗi / mọi

ごと
goto

luôn luôn

いつも
itsu mo

thực ra

実は
jitsu wa

lần nữa

再度
saido

đã

既に
suden

ít hơn

よりも少ない
yori mo sukunai

phần lớn

ほとんど
hotondo

nhiều hơn

もっと
motto

Tôi muốn nhiều hơn

もっと欲しいです
motto hoshī desu

không có

何もない
nanimonai

rất

とっても
tottemo

động vật

動物
dōbutsu

con lợn

豚
buta

con bò

牛
ushi

con ngựa

馬
uma

con chó

犬
inu

con cừu

羊
hitsuji

con khỉ

猿
saru

con mèo

猫
neko

con gấu

熊
kuma

con gà

鶏
niwatori

con vịt

鴨
kamo

con bướm

蝶
chō

con ong

蜂
hachi

con cá

魚
sakana

con nhện

蜘蛛
kumo

con rắn

ヘビ

hebi

ở ngoài

外

soto

ở trong

中

naka

xa

遠い

tōi

gần

近い

chikai

bên dưới

下

shita

bên trên

上

ue

bên cạnh

横

yoko

phía trước

前

mae

phía sau

後ろ

ushiro

ngọt

甘い

amai

chua

酸っぱい

suppai

lạ

風変わりな
fūgawari na

mềm

柔らかい
yawarakai

cứng

固い
katai

đáng yêu

可愛い
kawai

ngu ngốc

愚かな
oroka na

điên khùng

狂った
kurutta

bận rộn

忙しい
isogashi

cao
người

背が高い
se ga takai

thấp
người

背が低い
se ga hikui

lo lắng

心配している
shinpai shite iru

ngạc nhiên

驚いた
odoroita

ngầu

カッコいい
kakko ī

cư xử tốt

行儀のよい
gyōgi no yoi

ác độc

意地悪い
iji warui

khéo léo

賢い
kashikoi

lạnh

寒い
samui

nóng

暑い
atsui

đầu

頭部
tōbu

mũi

鼻
hana

tóc

髪の毛
kaminoke

miệng

口
kuchi

tai

耳
mimi

mắt

目
me

bàn tay

手
te

bàn chân

足
ashi

tim

心臓
shinzō

não

脳
nō

kéo

引く
hiku

đẩy

押す
osu

ấn

押す
osu

đánh

叩く
tataku

bắt

キャッチする
kyacchi suru

chiến đấu

戦う
tatakau

ném

投げる
nageru

chạy
động từ

走る
hashiru

đọc

読む
yomu

viết

書く
kaku

sửa chữa

修正する
shūsei suru

đếm

数える
kazoeru

cắt

切る
kiru

bán

売る
uru

mua

買う
kau

trả

支払う
shiharau

học

勉強する
benkyō suru

mơ

夢をみる
yume o miru

ngủ

寝る
neru

chơi

遊ぶ
asobu

ăn mừng

祝う
iwau

nghỉ ngơi

休憩する
kyūkei suru

thưởng thức

楽しむ
tanoshimu

dọn dẹp

掃除する
sōji suru

trường học

学校
gakkō

nhà ở

家屋
kaoku

cửa

ドア
doa

chồng

夫
otto

vợ

妻
tsuma

đám cưới

結婚式
kekkon shiki

người

人
hito

xe hơi

車
kuruma

nhà

家
ie

thành phố

都市
toshi

số

数字
sūji

21

二十一
nijū ichi

22

二十二
nijū ni

26

二十六
nijū roku

30

三十
sanjū

31

三十一
sanjū ichi

33

三十三
sanjū san

37

三十七
sanjū nana

40

四十
yonjū

41

四十一
yonjū ichi

44

四十四
yonjū yon

48

四十八
yonjū hachi

50

五十
gojū

51

五十一
gojū ichi

55

五十五
gojū go

59

五十九
gojū kyū

60

六十
rokuju

61

六十一
rokuji ichi

62

六十二
rokuji ni

66

六十六
rokuji roku

70

七十
nanaju

71

七十一
nanaju ichi

73

七十三
nanaju san

77

七十七
nanajū nana

80

八十
hachijū

81

八十一
hachijū ichi

84

八十四
hachijū yon

88

八十八
hachijū hachi

90

九十
kyūjū

91

九十一
kyūjū ichi

95

九十五
kyūjū go

99

九十九
kyūjū kyū

100

百
hyaku

1000

千
sen

10.000

一万
ichi man

100.000

十万
jū man

1.000.000

百万
hyaku man

con chó của tôi

私の犬
watashi no inu

con mèo của bạn

あなたの猫
anata no neko

váy của cô ấy

彼女のドレス
kanojo no doresu

xe của anh ấy

彼の車
kare no kuruma

quả bóng của nó

そのボール
sono bōru

nhà của chúng tôi

私達の家
watashitachi no ie

đội của bạn

あなたのチーム
anata no chīmu

công ty của họ

彼らの会社
kare ra no kaisha

mọi người

みんな
minna

cùng nhau

一緒に
issho ni

khác

他人
tanin

không thành vấn đề

関係ない
kankei nai

chúc mừng

乾杯
kanpai

thư giãn đi

楽にして
raku ni shite

tôi đồng ý

賛成です
sansei desu

chào mừng

ようこそ
yō koso

không phải lo

大丈夫
daijōbu

rẽ phải

右に曲がる
migi ni magaru

rẽ trái

左に曲がる
hidari ni magaru

đi thẳng

真っすぐ行く
massugu iku

Hãy đi với tôi

一緒においで
issho ni o ide

trứng

卵
tamago

phô mai

チーズ
chīzu

sữa

牛乳
gyūnyū

cá

魚
sakana

thịt

肉
niku

rau

野菜
yasai

trái cây

果物
kudamono

xương
món ăn

骨
hone

dầu

油
abura

bánh mì

パン
pan

đường
món ăn

砂糖
satō

sô cô la

チョコレート
chokorēto

kẹo

キャンディー
kyandī

bánh bông lan

ケーキ
kēki

đồ uống

飲み物
nomimono

nước

水
mizu

nước soda

ソーダ
sōda

cà phê

コーヒー
kōhī

trà

お茶
o cha

bia

ビール
bīru

rượu nho

ワイン
wain

sa lát

サラダ
sarada

súp

スープ
sūpu

món tráng miệng

デザート
dezāto

bữa ăn sáng

朝食
chōshoku

bữa trưa

ランチ
ranchi

bữa tối

ディナー
dinā

pizza

ピザ
piza

xe buýt

バス
basu

xe lửa

列車
ressha

ga xe lửa

駅
eki

trạm dừng xe buýt

バス停
basu tei

máy bay

飛行機
hikō ki

tàu

船
fune

xe tải

トラック
torakku

xe đạp

自転車
jiten sha

xe mô tô

バイク
baiku

xe taxi

タクシー
takushī

đèn giao thông

信号
shingō

bãi đậu xe

駐車場
chūsha jō

đường
xe hơi

道路
dōro

quần áo

衣類
irui

giày dép

靴
kutsu

áo choàng

コート
kōto

áo len

セーター
sētā

áo sơ mi

シャツ
shatsu

áo khoác

ジャケット
jaketto

áo phộc

スーツ
sūtsu

quần dài

ズボン
zubon

đầm

ドレス
doresu

áo phông

Tシャツ
tī shatsu

bít tất

靴下
kutsushita

áo ngực

ブラジャー
burajā

quần lót

パンツ
pantsu

kính

眼鏡
megane

túi xách

ハンドバッグ
handobaggu

ví tiền

財布
saifu

ví

財布
saifu

nhẫn

指輪
yubiwa

mũ

帽子
bōshi

đồng hồ đeo tay

腕時計
ude tokei

túi

ポケット
poketto

Bạn tên gì?

名前はなんですか?
namae wa nan desu ka

Tên của tôi là David

私の名前はデイビッドです
watashi no namae wa Deibiddo desu

Tôi 22 tuổi

22歳です
22 sai desu

Bạn có khỏe không?

元気ですか?
genki desu ka

Bạn có ổn không?

大丈夫ですか?
daijōbu desu ka

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

トイレはどこですか?
toire wa doko desu ka

Tôi nhớ bạn

恋しいです
koishī desu

mùa xuân

春
haru

mùa hè

夏
natsu

mùa thu

秋
aki

mùa đông

冬
fuyu

tháng một

一月
ichi gatsu

tháng hai

二月
ni gatsu

tháng ba

三月
san gatsu

tháng tư

四月
shi gatsu

tháng năm

五月
go gatsu

tháng sáu

六月
roku gatsu

tháng bảy

七月
shichi gatsu

tháng tám

八月
hachi gatsu

tháng chín

九月
kyū gatsu

tháng mười

十月
jū gatsu

tháng mười một

十一月
jū ichi gatsu

tháng mười hai

十二月
jū ni gatsu

mua sắm

買い物
kaimono

hóa đơn

請求書
seikyū sho

chợ

マーケット
māketto

siêu thị

スーパーマーケット
sūpa māketto

tòa nhà

建物
tatemono

căn hộ

アパート
apāto

trường đại học

大学
daigaku

nông trại

農場
nōjō

nhà thờ

教会
kyōkai

nhà hàng

レストラン
resutoran

quán bar

バー
bā

phòng thể dục

スポーツジム
supōtsu jimu

công viên

公園
kōen

nhà vệ sinh
đại cương

トイレ
toire

bản đồ

地図
chizu

xe cứu thương

救急車
kyūkyū sha

cảnh sát
đại cương

警察
keisatsu

súng

銃
jū

lính cứu hỏa
đại cương

消防組
shōbō gumi

quốc gia

国
kuni

ngoại ô

郊外
kōgai

ngôi làng

村
mura

sức khỏe

健康
kenkō

dược phẩm

薬
kusuri

tai nạn

事故
jiko

bệnh nhân

患者
kanja

phẫu thuật

手術
shujutsu

viên thuốc

錠剤
jōzai

sốt

熱
netsu

cảm lạnh

風邪
kaze

vết thương

傷口
kizuguchi

cuộc hẹn

予約
yoyaku

ho

咳
seki

cổ

首
kubi

mông

尻
shiri

vai

肩
kata

đầu gối

膝
hiza

chân

脚
ashi

tay

腕
ude

bụng

腹
hara

ngực

胸
mune

lưng

背中
senaka

răng

歯
ha

lưỡi

舌
shita

môi

唇
kuchibiru

ngón tay

指
yubi

ngón chân

つま先
tsumasaki

dạ dày

胃
i

phổi

肺
hai

gan

肝臓
kanzō

dây thần kinh

神経
shinkei

thận

腎臓
jinzō

ruột

腸
chō

màu sắc

色
iro

màu cam

橙
daidai

màu xám

灰色
haiiro

màu nâu

茶色
chairo

màu hồng

桃色
momoiro

nhàm chán

つまらない
tsumaranai

nặng

重い
omoi

nhẹ

軽い
karui

cô đơn

寂しい
sabishī

đói bụng

腹ペコ
harapeko

khát nước

渴く
kawaku

buồn

悲しい
kanashī

đốc

急な
kyū na

bằng phẳng

平らな
taira na

tròn

丸い
marui

vuông

角ばった
kakubatta

hẹp

狭い
semai

rộng

幅広い
habahiroi

sâu

深い
fukai

nông

浅い
asai

lớn
rất

広い
hiroi

bắc

北
kita

đông

東
higashi

nam

南
minami

tây

西
nishi

bẩn

汚い
kitanai

sạch sẽ

きれい
kirei

đầy

満タン
mantan

trống rỗng

空っぽ
karappo

đắt

高い
takai

rẻ

安い
yasui

tối

暗い
kurai

sáng

明るい
akarui

quyến rũ

セクシー
sekushī

lười biếng

怠惰な
taida na

dũng cảm

勇敢な
yūkan na

hào phóng

寛大な
kandai na

đẹp trai

ハンサム
hansamu

xấu xí

醜い
minikui

ngớ ngẩn

ばかばかしい
bakabakashī

thân thiện

フレンドリーな
furendorī na

tội lỗi

有罪な
yūzai na

mù

目が見えない
me ga mienai

say

酔っぱらっている
yopparatte iru

ướt

濡れた
nureta

khô

乾いた
kawaita

ấm áp

暖かい
atatakai

ồn ào

うるさい
urusai

yên tĩnh

静かな
shizuka na

im lặng

静か
shizuka

nhà bếp

キッチン
kicchin

phòng tắm

バスルーム
basurūmu

phòng khách

リビング
ribingu

phòng ngủ

寝室
shinshitsu

vườn

庭
niwa

gara

車庫
shako

tường

壁
kabe

tầng hầm

地下室
chika shitsu

nhà vệ sinh
nhà ở

トイレ
toire

cầu thang

階段
kaidan

mái nhà

屋根
yane

cửa sổ
tòa nhà

窓
mado

dao

ナイフ
naifu

tách

カップ
kappu

ly

グラス
gurasu

đĩa

皿
sara

cốc

コップ
koppu

thùng rác

ゴミ箱
gomibako

tô

ボウル
bōru

bộ tivi

テレビセット
terebi setto

bàn
văn phòng

机
tsukue

giường

ベッド
beddo

gương

鏡
kagami

vòi hoa sen

シャワー
shawā

ghế sofa

ソファ
sofa

ảnh

写真
shashin

đồng hồ

時計
tokei

bàn
nhà

テーブル
tēburu

ghế
nhà

椅子
isu

hồ bơi
vườn

スイミングプール
suimingu pūru

chuông

呼び鈴
yobirin

hàng xóm

隣人
rinjin

thất bại

失敗する
shippai suru

chọn

選ぶ
erabu

bắn

撃つ
utsu

bình chọn

投票する
tōhyō suru

rơi xuống

落ちる
ochiru

bảo vệ

守る
mamoru

tấn công

攻撃する
kōgeki suru

trộm

盗む
nusumu

đốt

焼く
yaku

cứu

救う
sukū

hút thuốc

吸う
sū

bay

飛ぶ
tobu

mang theo

運ぶ
hakobu

khạc nhổ

唾を吐く
tsuba o haku

đá
động từ

蹴る
keru

cắn

噛む
kamu

thở

息をする
iki o suru

ngửi

匂いを嗅ぐ
nioi o kagu

khóc

泣く
naku

hát

歌う
utau

cười mỉm

笑顔になる
egao ni naru

cười

笑う

warau

lớn lên

成長する

seichō suru

co lại

収縮する

shūshuku suru

tranh luận

喧嘩する

kenka suru

đe dọa

脅す

odosu

chia sẻ

分け合う

wakeau

cho ăn

食べさせる

tabesaseru

trốn

隠す

kakusu

cảnh báo

警告する

keikoku suru

bơi

泳ぐ

oyogu

nhảy

跳ぶ

tobu

lăn

転がる

korogaru

nâng

持ち上げる
mochiageru

đào

掘る
horu

sao chép

コピーする
kopī suru

giao hàng

届ける
todokeru

tìm kiếm

探す
sagasu

luyện tập

練習する
renshū suru

đi du lịch

旅行する
ryokō suru

vẽ

塗る
nuru

tắm vòi sen

シャワーを浴びる
shawā o abiru

mở
khóa

開ける
akeru

khóa

鍵をかける
kagi o kakeru

rửa

洗う
arau

cầu nguyện

祈る
inoru

nấu ăn

料理する
ryōri suru

sách

本
hon

thư viện

図書館
toshokan

bài tập về nhà

宿題
shukudai

bài thi

試験
shiken

bài học

レッスン
ressun

khoa học

科学
kagaku

lịch sử

歴史
rekishi

nghệ thuật

美術
bijutsu

tiếng Anh

英語
eigo

tiếng Pháp

フランス語
Furansu go

cây bút

ペン
pen

bút chì

鉛筆
enpitsu

3%

3パーセント
3 pāsento

thứ nhất

第一
dai ichi

thứ hai
2

第二
dai ni

thứ ba
3

第三
dai san

thứ tư
4

第四
dai yon

kết quả

結果
kekka

hình vuông

正四角形
sei shikaku kei

hình tròn

円
en

diện tích

面積
menseki

nghiên cứu

研究
kenkyū

bằng cấp

学位
gakui

cử nhân

学士
gakushi

thạc sĩ

修士
shūshi

$x < y$

XはYよりも小さい
X wa Y yori mo chīsai

$x > y$

XはYよりも大きい
X wa Y yori mo ōkī

áp lực

ストレス
sutoresu

bảo hiểm

保険
hoken

nhân viên
công ty

スタッフ
sutaffu

bộ phận

部門
bumon

lương

給料
kyūryō

địa chỉ

住所
jūsho

lá thư

手紙
tegami

thuyền trưởng

キャプテン
kyaputen

thám tử

探偵
tantei

phi công

パイロット
pairotto

giáo sư

教授
kyōju

giáo viên

教師
kyōshi

luật sư

弁護士
bengo shi

thư ký

秘書
hisho

trợ lý

アシスタント
ashisutanto

thẩm phán

裁判官
saiban kan

giám đốc

ディレクター
direkutā

quản lý

マネージャー
manējā

đầu bếp

コック
kokku

tài xế taxi

タクシーの運転手
takushī no unten shu

tài xế xe buýt

バスの運転手
basu no unten shu

tội phạm

犯罪者
hanzai sha

người mẫu

モデル
moderu

nghệ sĩ

アーティスト
ātisuto

số điện thoại

電話番号
denwa bangō

tín hiệu

信号
shingō

ứng dụng

アプリ
apuri

trò chuyện

チャット
chatto

tập tin

ファイル
fairu

url

URL
URL

địa chỉ email

メールアドレス
mēru adoresu

trang mạng

ウェブサイト
webusaito

thư điện tử

電子メール
denshi mēru

điện thoại di động

携帯
keitai

pháp luật

法律
hōritsu

nhà tù

刑務所
keimu sho

chứng cứ

証拠
shōko

tiền phạt

罰金
bakkin

nhân chứng

証人
shōnin

tòa án

裁判所
saiban sho

chữ ký

署名
shomei

thua lỗ

損失
sonshitsu

lợi nhuận

利益
rieki

khách hàng

顧客
kokyaku

số tiền

金額
kingaku

thẻ tín dụng

クレジットカード
kurejitto kado

mật khẩu

パスワード
pasuwado

máy rút tiền

ATM
ATM

bể bơi

スイミングプール
suimingu puru

điện

電気
denki

máy ảnh

カメラ
kamera

đài radio

ラジオ
rajio

quà tặng

プレゼント
purezento

cái chai

ボトル
botoru

cái túi

バッグ
baggu

chìa khóa

鍵
kagi

búp bê

人形
ningyō

thiên thần

天使
tenshi

lược

櫛
kushi

kem đánh răng

歯磨き粉
hamigakiko

bàn chải đánh răng

歯ブラシ
ha burashi

dầu gội

シャンプー
shampū

kem thoa

クリーム
kurīmu

khăn giấy

ティッシュペーパー
tisshu pēpā

son môi

口紅
kuchibeni

truyền hình

テレビ
terebi

rạp chiếu phim

映画
eiga

tin tức

ニュース
nyūsu

ghế
rạp chiếu phim

シート
shīto

vé

チケット
chiketto

màn chiếu

スクリーン
sukurīn

âm nhạc

音楽
ongaku

sân khấu

ステージ
sutēji

khán giả

観客
kankyaku

hội họa

絵画
kaiga

trò đùa

冗談
jōdan

bài báo

記事
kiji

báo chí

新聞
shinbun

tạp chí

雑誌
zasshi

quảng cáo

広告
kōkoku

thiên nhiên

自然
shizen

tro

灰
hai

lửa

火
hi

kim cương

ダイヤモンド
daiyamondo

mặt trăng

月
tsuki

Trái Đất

地球
chikyū

mặt trời

太陽
taiyō

ngôi sao

星
hoshi

hành tinh

惑星
wakusei

vũ trụ

宇宙
uchū

bờ biển
biển

沿岸
engan

hồ

湖
mizuumi

rừng

森
mori

sa mạc

砂漠
sabaku

đồi núi

丘
oka

đá
danh từ

岩石
ganseki

con sông

川
kawa

thung lũng

谷
tani

núi

山
yama

đảo

島
shima

đại dương

海洋
kaiyō

biển

海
umi

thời tiết

天気
tenki

băng

氷
kōri

tuyết

雪
yuki

bão táp

嵐
arashi

mưa

雨
ame

gió

風
kaze

thực vật

植物
shokubutsu

cây

木
ki

cỏ

草
kusa

hoa hồng

薔薇
bara

hoa

花
hana

chất khí

ガス
gasu

kim loại

金属
kinzoku

vàng

金
kin

bạc

銀
gin

Bạc rẻ hơn vàng

銀は金よりも安い
です
gin wa kin yori mo yasui desu

Vàng đắt hơn bạc

金は銀よりも高い
です
kin wa gin yori mo takai desu

ngày lễ

休日
kyūjitsu

thành viên
người

メンバー
menbā

khách sạn

ホテル
hoteru

bờ biển
cát

ビーチ
bīchi

khách

ゲスト
gesuto

sinh nhật

誕生日
tanjōbi

Giáng sinh

クリスマス
kurisumasu

Năm Mới

新年
shinnen

Lễ Phục sinh

イースター
īsutā

chú

叔父
oji

cô

叔母
oba

bà nội

祖母
sobo

ông nội

祖父
sofu

bà ngoại

祖母
sobo

ông ngoại

祖父
sofu

tử vong

死
shi

phần mộ

墓
haka

ly hôn

離婚
rikon

cô dâu

花嫁
hanayome

chú rể

花婿
hanamuko

101

百一
hyaku ichi

105

百五
hyaku go

110

百十
hyaku jū

151

百五十一
hyaku gojū ichi

200

二百
nihyaku

202

二百二
nihyaku ni

206

二百六
nihyaku roku

220

二百二十
nihyaku nijū

262

二百六十二
nihyaku rokujū ni

300

三百
sanbyaku

303

三百三
sanbyaku san

307

三百七
sanbyaku nana

330

三百三十
sanbyaku sanjū

373

三百七十三
sanbyaku nanajū san

400

四百
yonhyaku

404

四百四
yonhyaku yon

408

四百八
yonhyaku hachi

440

四百四十
yonhyaku yonjū

484

四百八十四
yonhyaku hachijū yon

500

五百
gohyaku

505

五百五
gohyaku go

509

五百九
gohyaku kyū

550

五百五十
gohyaku gojū

595

五百九十五
gohyaku kyūjū go

600

六百
roppaku

601

六百一
roppaku ichi

606

六百六
roppaku roku

616

六百十六
roppaku jū roku

660

六百六十
roppaku rokujū

700

七百
nanahyaku

702

七百二
nanahyaku ni

707

七百七
nanahyaku nana

727

七百二十七
nanahyaku nijū nana

770

七百七十
nanahyaku nanajū

800

八百
happyaku

803

八百三
happyaku san

808

八百八
happyaku hachi

838

八百三十八
happyaku sanjū hachi

880

八百八十
happyaku hachijū

900

九百
kyūhyaku

904

九百四
kyūhyaku yon

909

九百九
kyūhyaku kyū

949

九百四十九
kyūhyaku yonjū kyū

990

九百九十
kyūhyaku kyūjū

con hổ

虎
tora

con chuột

ねずみ
nezumi

con chuột cống

ラット
ratto

con thỏ

うさぎ
usagi

con sư tử

ライオン
raion

con lừa

ロバ
roba

con voi

象
zō

con chim

鳥
tori

con gà trống choai

おんどり
ondori

con chim bồ câu

鳩
hato

con ngỗng

ガチョウ
gachō

côn trùng

昆虫
konchū

con bọ

虫
mushi

con muỗi

蚊
ka

con ruồi

ハエ
hae

con kiến

アリ
ari

con cá voi

鯨
kujira

con cá mập

サメ
same

con cá heo

イルカ
iruka

con ốc sên

カタツムリ
katatsumuri

con ếch

カエル
kaeru

thường xuyên

たいてい
taitei

ngay lập tức

すぐに
sugu ni

đột ngột

突然
totsuzen

mặc dù

それでも
sore de mo

thể dục dụng cụ

体操
taisō

quần vợt

テニス
tenisu

chạy
danh từ

ランニング
ranningu

đạp xe

サイクリング
saikuringu

đánh golf

ゴルフ
gorufu

trượt băng

アイススケート
aisu sukêto

bóng đá

サッカー
sakkā

bóng rổ

バスケットボール
basukettobōru

bơi lội

水泳
suiei

lặn

ダイビング
daibingu

đi bộ đường dài

ハイキング
haikingu

Vương quốc Anh

イギリス
Igirisu

Tây Ban Nha

スペイン
Supein

Thụy sĩ

スイス
Suisu

Ý

イタリア
Itaria

Pháp

フランス

Furansu

Đức

ドイツ

Doitsu

Thái Lan

タイ

Tai

Singapore

シンガポール

Shingapōru

Nga

ロシア

Roshia

Nhật Bản

日本

Nihon

Israel

イスラエル

Isuraeru

Ấn Độ

インド

Indo

Trung Quốc

中国

Chūgoku

Hoa Kỳ

アメリカ合衆国

Amerika Gasshūkoku

Mexico

メキシコ

Mekishiko

Canada

カナダ

Kanada

Chile

チリ

Chiri

Brazil

ブラジル

Burajiru

Argentina

アルゼンチン

Aruzenchin

Nam Phi

南アフリカ

Minamiafurika

Nigeria

ナイジェリア

Naijeria

Ma Rốc

モロッコ

Morokko

Libya

リビア

Ribia

Kenya

ケニア

Kenia

Algeria

アルジェリア

Arujeria

Ai Cập

エジプト

Ejiputo

New Zealand

ニュージーランド

Nyūjīrando

Úc

オーストラリア

Ōsutoraria

Châu Phi

アフリカ
Afurika

Châu Âu

ヨーロッパ
Yōroppa

Châu Á

アジア
Ajia

Châu Mỹ

アメリカ
Amerika

mười lăm phút

十五分
jū go fun

nửa tiếng

三十分
sanjū fun

bốn mươi lăm phút

四十五分
yonjū go fun

1:00

一時
ichi ji

2:05

二時五分
ni ji go fun

3:10

三時十分
san ji jū fun

4:15

四時十五分
yon ji jū go fun

5:20

五時二十分
go ji nijū fun

6:25

六時二十五分

roku ji nijū go fun

7:30

七時半

nana ji han

8:35

八時三十五分

hachi ji sanjū go fun

9:40

九時四十分

kyū ji yonjū fun

10:45

十時四十五分

jū ji yonjū go fun

11:50

十一時五十分

jū ichi ji gojū fun

12:55

十二時五十五分

jū ni ji gojū go fun

một giờ sáng

午前一時

gozen ichi ji

hai giờ chiều

午後二時

gogo ni ji

tuần trước

先週

senshū

tuần này

今週

konshū

tuần sau

来週

raishū

năm ngoái

去年
kyonen

năm nay

今年
kotoshi

năm sau

来年
rainen

tháng trước

先月
sengetsu

tháng này

今月
kongetsu

tháng sau

来月
raigetsu

2014-01-01

2014年元旦
nisen jū yon nen ganjitsu

2003-02-25

2003年2月
25日
nisen san nen ni gatsu nijū go nichi

1988-04-12

1988年4月
12日
sen kyūhyaku hachijū hachi nen shi
gatsu jū ni nichi

1899-10-13

1899年10月
13日
sen happyaku kyūjū kyū nen jū gatsu
jū san nichi

1907-09-30

1907年9月
30日
sen kyūhyaku nana nen kyū gatsu
sanjū nichi

2000-12-12

2000年12月
12日
nisen nen jū ni gatsu jū ni nichi

trán

額
hitai

nếp nhăn

皺
shiwa

cằm

顎
ago

má
cơ thể

頬
hō

râu

髭
hige

lông mi

睫毛
matsuge

lông mày

眉
mayu

eo

ウエスト
uesuto

gáy

項
kō

lồng ngực

胸部
kyōbu

ngón cái

親指
oyayubi

ngón tay út

小指
koyubi

ngón tay đeo nhẫn

薬指

kusuriyubi

ngón tay giữa

中指

nakayubi

ngón tay trỏ

人差し指

hitosashi yubi

cổ tay

手首

tekubi

móng tay

爪

tsume

gót chân

かかと

kakato

xương sống

背骨

sebone

cơ bắp

筋肉

kinniku

xương
cơ thể

骨

hone

bộ xương

骸骨

gaikotsu

xương sườn

肋骨

rokkotsu

đốt sống

椎骨

tsuikotsu

bàng quang

膀胱
bōkō

tĩnh mạch

静脈
jōmyaku

động mạch

動脈
dōmyaku

âm đạo

膣
chitsu

tinh trùng

精子
seishi

dương vật

陰茎
inkei

tinh hoàn

睪丸
kōgan

mọng nước

ジューシー
jūshī

cay

辛い
tsurai

mặn

塩辛い
shiokarai

sống
tính từ

生
nama

lụa

ゆでた
yudeta

nhút nhát

恥ずかしそうな
hazukashi sō na

tham lam

欲深い
yokubukai

ngghiêm khắc

厳しい
kibishī

điếc

耳が聞こえない
mimi ga kikoenai